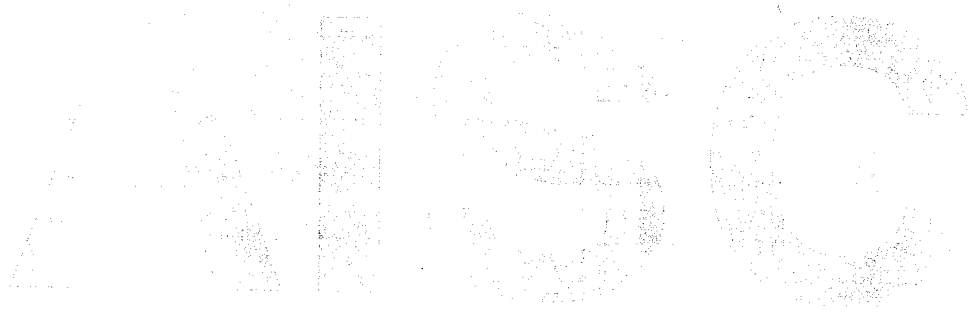


BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30
tháng 06 năm 2011*

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-24

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011..

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 26 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, ngày 17 tháng 11 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến, xuất khẩu thủy sản; Nhập khẩu vật tư hàng hoá; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ.

Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch
Ông Lương Văn Thành	Ủy viên
Ông Lương Thanh Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Thùy Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh	Thành viên
Ông Trần Trung Trực	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Nhỏ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

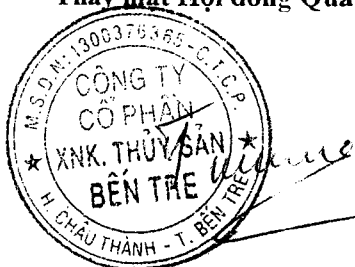
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

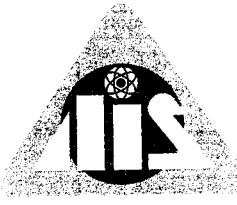
Bến Tre, ngày 31 tháng 07 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 0511257/AISC-DN3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM
2011 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được lập ngày 19 tháng 07 năm 2011 của Công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Bến Tre từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên
Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thúy
Chứng chỉ KTV số: 0212/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		389.078.446.147	417.091.710.751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	163.944.455.730	152.349.675.519
1. Tiền	111		93.944.455.730	132.349.675.519
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	66.544.261.615	32.896.659.979
1. Đầu tư ngắn hạn	121		83.887.944.046	37.010.476.092
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		(17.343.682.431)	(4.113.816.113)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.651.816.773	129.920.913.127
1. Phải thu của khách hàng	131		68.247.011.074	127.532.394.162
2. Trả trước cho người bán	132		190.042.226	1.618.074.199
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.761.629.946	1.317.311.239
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(546.866.473)	(546.866.473)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	80.696.894.368	99.270.855.270
1. Hàng tồn kho	141		82.193.876.450	103.880.113.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.496.982.082)	(4.609.258.707)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.241.017.661	2.653.606.856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.611.107.694	2.371.534.786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	629.909.967	282.072.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		172.372.917.585	184.833.509.836
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.942.062.560	50.383.519.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	42.655.246.095	42.981.975.895
- Nguyên giá	222		84.115.883.235	81.046.317.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.460.637.140)	(38.064.342.067)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	7.286.816.465	7.401.543.365
- Nguyên giá	228		8.078.104.788	8.078.104.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(791.288.323)	(676.561.423)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	76.930.467.000	88.510.447.300
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		92.739.950.000	107.142.666.924
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15.809.483.000)	(18.632.219.624)
V. Tài sản dài hạn khác	260		45.500.388.025	45.939.543.276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	45.500.388.025	45.939.543.276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		561.451.363.732	601.925.220.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		132.002.974.278	157.647.099.559
I. Nợ ngắn hạn	310		131.943.105.594	157.647.099.559
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	87.265.996.983	61.643.813.810
2. Phải trả cho người bán	312		20.206.371.663	20.970.986.910
3. Người mua trả tiền trước	313		954.873.300	2.588.923.958
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.710.219.388	9.617.961.089
5. Phải trả người lao động	315		20.037.135.964	18.600.708.791
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	812.167.678	41.659.416.096
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(43.659.382)	2.565.288.905
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		59.868.684	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		59.868.684	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		429.448.389.454	444.278.121.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	429.448.389.454	444.278.121.028
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136.072.070.000	136.072.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		277.884.007.126	277.884.007.126
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(61.485.699.439)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		66.587.027	(8.957.053.372)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.466.343.696	30.466.343.696
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.376.211.810	5.376.211.810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41.068.869.234	3.436.541.768
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		561.451.363.732	601.925.220.587

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

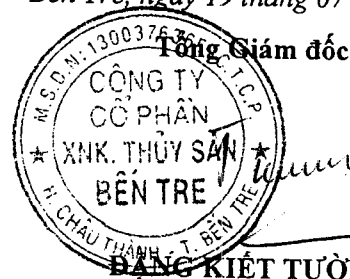
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		51.600.000	51.600.000
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		632.993.334	632.993.334
5. Ngoại tệ các loại	V.1	-	-
USD		3.340.224,30	6.538.570,59
EUR		54.503,70	169.940,51

Bến Tre, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ



BẢNG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

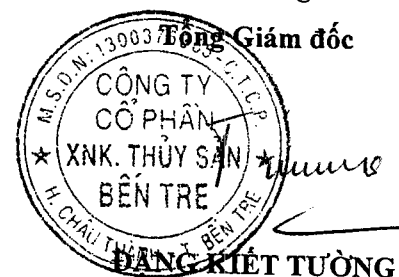
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	330.910.495.548	307.217.063.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02		382.770.948
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	330.910.495.548	306.834.292.580
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	237.341.023.434	243.264.032.591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		93.569.472.114	63.570.259.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	23.939.311.293	29.570.237.788
7. Chi phí tài chính	22	VI. 06	34.384.654.110	(3.996.462.095)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.709.905.588	615.791.262
8. Chi phí bán hàng	24		15.983.044.834	18.105.534.285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.953.463.765	4.870.501.029
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		62.187.620.698	74.160.924.558
11. Thu nhập khác	31	V.07	1.049.623.527	1.243.670.193
12. Chi phí khác	32	V.08	422.148.274	453.967.833
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		627.475.253	789.702.360
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62.815.095.951	74.950.626.918
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.09	5.672.317.985	11.758.843.809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		57.142.777.966	63.191.783.109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	4.350	5.573

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 19 tháng 07 năm 2011



ĐANG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		400.920.954.713	321.023.812.679
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(227.871.631.255)	(273.045.290.517)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.469.642.496)	(26.137.074.527)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.709.905.588)	(507.886.130)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12.287.311.945)	(4.902.939.311)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		133.141.964.094	75.358.511.544
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(48.557.911.951)	(124.709.090.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		213.166.515.572	(32.919.956.511)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.903.093.524)	(786.577.360)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(189.676.278.771)	(151.999.039.068)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63.651.947.448	164.839.933.306
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		5.350.158.365	19.780.396.351
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		10.567.044.856	6.749.986.294
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(112.010.221.626)	38.584.699.523
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(61.485.699.439)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		137.752.329.237	27.923.912.555
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(112.141.158.912)	(67.843.512.452)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.332.071.500)	(22.679.270.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(96.206.600.614)	(62.598.869.897)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.949.693.332	(56.934.126.885)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152.349.675.519	90.331.450.443
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.645.086.879	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>163.944.455.730</u>	<u>33.397.323.558</u>

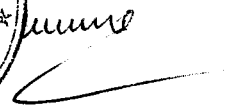
Bến Tre, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Tổng Giám đốc

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 26 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, ngày 17 tháng 11 năm 2010.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Chế biến, xuất khẩu thủy sản; Nhập khẩu vật tư hàng hoá; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Đội ngũ công nhân lành nghề có đủ năng lực chế biến các mặt hàng đa dạng với yêu cầu kỹ thuật cao, năng suất lao động tăng, góp phần đáng kể làm giảm giá thành sản phẩm.
- Đầu tư nhiều máy móc thiết bị hiện đại, khai thác và sử dụng có hiệu quả các lợi thế của Công ty về nguồn nhân lực, trang thiết bị, công nghệ, EU code, hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, BRC, GlobalGAP.
- Có khách hàng và thị phần ổn định tại các thị trường EU, Nhật, Mỹ và nhiều thị trường khác.
- Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất phụ thuộc nhiều vào thời vụ và không tránh khỏi sự cạnh tranh trong kinh doanh, cùng với sự tăng giá vật tư làm ảnh hưởng lớn đến đầu vào của sản phẩm.
- Đầu tư của sản phẩm: giá cả nhiều mặt hàng thủy sản liên tục giảm giá, yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm của người tiêu dùng ngày càng nghiêm ngặt.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 903 người.**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>5 - 43 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí đào ao nuôi cá... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Thời hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2011: 20.618 VNĐ/USD, 29.498 VNĐ/EUR.

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC để xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá:

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh mục VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền	93.944.455.730	132.349.675.519
Tiền mặt	495.202.441	98.950.000
Tiền gửi ngân hàng	93.449.253.289	132.250.725.519
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	22.972.758.529	3.972.678.835
Tiền gửi ngân hàng USD	68.868.744.617	123.788.218.410
Tiền gửi ngân hàng EUR	1.607.750.143	4.489.828.274
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	70.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	163.944.455.730	152.349.675.519

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán				
+VLXD Đồng Nai	723.280	8.666.203.006	969.500	12.709.277.947
+ Đông Hải	2.989.718	33.087.331.994	716.928	8.886.606.082
+ Cty CP DIG	10.007	185.260.070	20.007	859.199.894
+ Đại Thiên Lộc	977.082	20.249.339.843	167.192	3.814.325.670
+ Cty CK Âu Việt	233.400	1.152.385.990	-	-
+ TS Mê Kông	9	204.887	105.010	2.588.677.878
+ Cty Nam Việt	767.970	9.657.583.018	293.690	4.144.443.630
+ Cty CP Sao Ta	351.240	4.462.816.961	51.910	680.007.371
+ Cty CP Vĩnh Đông	691.340	6.426.818.277	216.220	2.461.377.180
+ Tổng Cty CP Xây lắp dầu khí VN			20.000	438.878.440
+ XNK Khánh Hội			19.000	427.682.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(17.343.682.431)		(4.113.816.113)
Cộng	6.744.046	66.544.261.615	2.579.457	32.896.659.979

3. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	01/01/2011
Cty CP CK Âu Việt	7.011.645.129	461.366.846
Bảo hiểm xã hội CNV	161.213.432	142.707.627
Trạm Phú Hưng	511.777.603	511.777.603
Phải thu khác	76.993.782	201.459.163
Cộng	7.761.629.946	1.317.311.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2011	01/01/2011
4. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	7.546.178.236	6.715.575.725
Chi phí SX, KD dở dang	40.652.764.340	50.924.379.639
Thành phẩm	32.187.398.357	42.597.734.697
Hàng gửi đi bán	1.807.535.517	3.642.423.916
Cộng giá gốc hàng tồn kho	82.193.876.450	103.880.113.977
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.496.982.082)	(4.609.258.707)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	80.696.894.368	99.270.855.270
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Tạm ứng	629.909.967	282.072.070
Cộng	629.909.967	282.072.070

6. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 23)

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản trị kinh doanh	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	439.602.300	7.503.651.000	134.851.488	8.078.104.788
Số dư cuối kỳ	439.602.300	7.503.651.000	134.851.488	8.078.104.788
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	77.846.247	463.863.688	134.851.488	676.561.423
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	27.475.146	87.251.754	-	114.726.900
Số dư cuối kỳ	105.321.393	551.115.442	134.851.488	791.288.323
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	361.756.053	7.039.787.312	-	7.401.543.365
Số dư cuối kỳ	334.280.907	6.952.535.558	-	7.286.816.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	3.502.297	92.739.950.000	3.817.456	107.142.666.924
Đầu tư cổ phiếu	452.297	12.729.950.000	767.456	27.132.666.924
<i>Công ty Mekongfish</i>	-	-	117.069	4.894.396.924
<i>Công ty Sao Ta</i>	110.710	5.314.080.000	308.800	14.822.400.000
<i>Công ty CP CK Âu Việt</i>	-	-	-	-
<i>Công ty TS Cửu Long</i>	341.587	7.415.870.000	341.587	7.415.870.000
Đầu tư trái phiếu	50.000	50.010.000.000	50.000	50.010.000.000
<i>Trái phiếu kho bạc</i>	-	10.000.000	-	10.000.000
<i>Trái phiếu DTL</i>	50.000	50.000.000.000	50.000	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
<i>Quỹ tâm nhìn SSI</i>	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(15.809.483.000)	-	(18.632.219.624)
Cộng	3.502.297	76.930.467.000	3.817.456	88.510.447.300

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
Số dư đầu kỳ	45.939.543.276	43.759.396.431
Tăng trong kỳ	30.000.000	6.315.789.474
Phân bổ chi phí trong kỳ	469.155.251	853.953.155
Giảm khác	-	3.281.689.474
Cộng	45.500.388.025	45.939.543.276

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	87.265.996.983	61.643.813.810
Cộng	87.265.996.983	61.643.813.810

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.554.432.804	9.169.426.764
Thuế thu nhập cá nhân	64.252.900	354.081.141
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	91.533.684	94.453.184
Cộng	2.710.219.388	9.617.961.089

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn	572.666.212	609.263.326
Ôm đầu, thai sản, dưỡng sức	110.136.466	99.166.770
Cổ tức phải trả	129.365.000	40.950.986.000
Cộng	812.167.678	41.659.416.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang số 24)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2011	01/01/2011
Hội đồng quản trị	10,22%	13.904.980.000	13.904.980.000
Các cổ đông khác	78,30%	106.549.990.000	122.167.090.000
Cổ phiếu quỹ	11,48%	15.617.100.000	-
Cộng	100%	136.072.070.000	136.072.070.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		1.561.710	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2011	01/01/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	136.072.070.000	136.072.070.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	136.072.070.000	113.396.350.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	22.675.720.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	136.072.070.000	136.072.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.510.450.500	45.358.540.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

	30/06/2011	01/01/2011
	19.510.450.500	86.180.161.000

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

	30/06/2011	01/01/2011
	13.607.207	13.607.207
	13.607.207	13.607.207
	13.607.207	13.607.207
	1.561.710	-
	1.561.710	-
	12.045.497	13.607.207
	12.045.497	13.607.207
	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ dự phòng tài chính

Cộng

	30/06/2011	01/01/2011
	30.466.343.696	30.466.343.696
	5.376.211.810	5.376.211.810
	35.842.555.506	35.842.555.506

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	-	79.572.206.633
Doanh thu bán thành phẩm	330.910.495.548	227.627.319.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	17.536.917
Cộng	330.910.495.548	307.217.063.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	382.770.948
Cộng	-	382.770.948
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	79.572.206.633
Doanh thu thuần bán thành phẩm	330.910.495.548	227.244.549.030
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	17.536.917
Cộng	330.910.495.548	306.834.292.580
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	77.448.835.556
Giá vốn thành phẩm đã bán	240.453.300.059	176.227.274.100
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.112.276.625)	(10.412.077.065)
Cộng	237.341.023.434	243.264.032.591
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.198.803.984	3.230.591.697
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	96.276.267
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.443.935.200	3.483.338.330
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	656.391.855	16.955.128.656
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.715.874.582	5.804.902.838
Lãi bán hàng trả chậm	924.305.672	-
Cộng	23.939.311.293	29.570.237.788
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.640.897.997	507.310.022
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	69.007.591	108.481.240
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	18.199.421.928	11.262.902.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.063.914.433	2.223.426.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.282.467	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	26.698.671.312	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(16.291.541.618)	(18.098.581.828)
Cộng	34.384.654.110	(3.996.462.095)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
7. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	-	200.000.000
Thu nhập cho thuê mặt bằng	640.000.000	-
Thu nhập khác	409.623.527	1.043.670.193
Cộng	1.049.623.527	1.243.670.193
8. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao TSCD cho thuê	144.696.060	144.696.060
Tiền thuê đất của nhà hàng thủy sản	48.667.500	-
Chi phí tiền phạt vi phạm	6.927.703	6.889.914
Chi phí khác	221.857.011	302.381.859
Cộng	422.148.274	453.967.833
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.815.095.951	74.950.626.918
Hoạt động KD Thủy sản	82.280.641.197	40.851.040.196
Hoạt động KD khác	(19.465.545.246)	34.099.586.722
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(6.091.916.097)	(3.286.561.416)
- Các khoản điều chỉnh tăng	352.019.103	196.776.914
Hoạt động KD Thủy sản	352.019.103	196.776.914
- Lương HĐQT không tham gia điều hành	65.100.000	70.200.000
- Tiền phạt	6.927.703	6.889.914
- Chi phí không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ	279.991.400	119.687.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.443.935.200)	(3.483.338.330)
Hoạt động KD khác	(6.443.935.200)	(3.483.338.330)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.443.935.200)	(3.483.338.330)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	56.723.179.854	71.664.065.502
Hoạt động KD Thủy sản	82.632.660.300	41.047.817.110
Hoạt động KD khác	(25.909.480.446)	30.616.248.392
4. Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động KD Thủy sản	10%	10%
Hoạt động KD khác	25%	25%
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5.672.317.985	11.758.843.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.229.551.231	132.504.332.775
Chi phí nhân công	30.465.101.688	20.765.362.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.373.447.297	3.177.712.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.265.643.795	19.509.040.839
Chi phí khác bằng tiền	5.789.009.659	7.588.514.989
Cộng	228.122.753.670	183.544.963.004
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.142.777.966	63.191.783.109
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.135.581	11.339.635
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.350	5.573

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh mục IV.11. Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	66.587.027	-	66.587.027
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	66.587.027	(66.587.027)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	66.587.027	(66.587.027)

Bến Tre, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	23.521.624.543	51.443.364.575	4.730.928.589	1.350.400.255	81.046.317.962
Mua trong năm	11.900.000	2.898.022.000		159.643.273	3.069.565.273
Số dư 30/06/2011	23.533.524.543	54.341.386.575	4.730.928.589	1.510.043.528	84.115.883.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	6.763.323.393	28.370.476.936	2.027.809.507	902.732.231	38.064.342.067
Khấu hao trong năm	567.830.060	2.445.623.803	277.506.462	105.334.748	3.396.295.073
Số dư 30/06/2011	7.331.153.453	30.816.100.739	2.305.315.969	1.008.066.979	41.460.637.140
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2011	16.758.301.150	23.072.887.639	2.703.119.082	447.668.024	42.981.975.895
Số dư 30/06/2011	16.202.371.090	23.525.285.836	2.425.612.620	501.976.549	42.655.246.095

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

24.007.152.174 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6.825.464.284 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ của doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2010	113.396.350.000	277.884.007.126	-	(3.310.693.474)	25.684.523.299	19.035.263.705	432.689.450.656
Tăng vốn trong năm trước	22.675.720.000	-	-	-	-	(22.675.720.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	93.876.961.843	93.876.961.843
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	4.576.390.016	-	-	4.576.390.016
Quỹ ĐTPT và DPTC	-	-	-	-	10.158.032.207	(10.158.032.207)	-
Trích quỹ KT và PL	-	-	-	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(63.504.441.000)	(63.504.441.000)
Giảm khác	-	-	-	(10.222.749.914)	-	(7.937.490.573)	(18.160.240.487)
Số dư 31/12/2010	136.072.070.000	277.884.007.126	-	(8.957.053.372)	35.842.555.506	3.436.541.768	444.278.121.028
Số dư 01/01/2011	136.072.070.000	277.884.007.126	-	(8.957.053.372)	35.842.555.506	3.436.541.768	444.278.121.028
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(61.485.699.439)	-	-	-	(61.485.699.439)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	57.142.777.966	57.142.777.966
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	8.957.053.372	-	-	8.957.053.372
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(19.510.450.500)	(19.510.450.500)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	66.587.027	-	-	66.587.027
Số dư 30/06/2011	136.072.070.000	277.884.007.126	(61.485.699.439)	66.587.027	35.842.555.506	41.068.869.234	429.448.389.454